

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-ĐHQGHN Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình hành động của Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Điều 2. Căn cứ vào Chương trình hành động và chỉ tiêu hoạt động chủ chốt (KPI), các đơn vị đăng ký KPI hằng năm nhằm đạt mục tiêu đặt ra. Văn phòng ĐHQGHN, các Ban chức năng phối hợp, quản lý, giám sát, đánh giá định kỳ đảm bảo nguồn lực để triển khai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng, Thủ trưởng các đơn vị thành viên và trực thuộc của ĐHQGHN có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Đảng ủy ĐHQGHN (để b/c);
- Hội đồng ĐHQGHN (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Các PGĐ (để p/h);
- Lưu: VT, KH&ĐMST, H10.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Bảo Sơn

Chương trình hành động của ĐHQGHN thực hiện thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

STT	Nhóm nhiệm vụ	Ban chức năng đầu mối theo dõi, giám sát thực hiện	Chỉ tiêu (đến 2030)	Số lượng phải đạt (đến năm 2030 hoặc hàng năm)	Ký hiệu chỉ tiêu
1	Thúc đẩy các sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại ĐHQGHN, gắn với các ngành công nghệ, công nghiệp chiến lược, gia tăng giá trị, đóng góp trực tiếp vào phát triển kinh tế xã hội				
1.1	Xác định và triển khai đầu tư vào một số lĩnh vực công nghệ trọng điểm quốc gia và ĐHQGHN có thể mạnh	Ban Tài chính và Đầu tư chủ trì (1.1.1)	Tỷ lệ ngân sách đầu tư trung hạn dành cho các dự án khoa học và công nghệ (KH&CN)	Ít nhất 30%	TCĐT 1.1.1
		Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì/Công viên Công nghệ cao và Đổi mới sáng tạo phối hợp (1.1.2)	Số lượng sản phẩm KH&CN chủ lực, trọng điểm của ĐHQGHN được nghiên cứu, chuyển giao	10 sản phẩm/năm	KHCN 1.1.2
		Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì/Công viên Công nghệ cao và Đổi mới sáng tạo phối hợp (1.1.3)	Số sáng chế (bao gồm độc quyền sáng chế và độc quyền giải pháp hữu ích)	100 sáng chế/năm (trong đó có ít nhất 05 sáng chế đăng ký bảo hộ ở nước ngoài)	KHCN 1.1.3

1.2	Mở rộng mạng lưới hợp tác bao gồm cả hợp tác trong và ngoài nước nhằm gia tăng cơ hội công bố trên các tạp chí có hệ số ảnh hưởng cao, phát triển thêm các sáng chế đồng sở hữu giữa nhà trường với doanh nghiệp	Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì (1.2.1)	Số lượng bài báo khoa học quốc tế trên các tạp chí thuộc Q1, Q2 (Scopus/WoS)	Tăng trưởng 25%/năm	KHCN 1.2.1
		Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì/Ban Hợp tác và Phát triển phối hợp (1.2.2)	Số tư vấn chính sách được các cơ quan ở Trung ương, cấp tỉnh sử dụng	50 hợp đồng/năm	KHCN 1.2.2
1.3	Xây dựng mới các chương trình KH&CN trọng điểm cấp ĐHQGHN, nhằm mục tiêu làm chủ các công nghệ chiến lược, đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp chiến lược của Việt Nam	Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì (1.3.1)	Số lượng chương trình KH&CN trọng điểm cấp ĐHQGHN được phê duyệt và triển khai	Tối thiểu 03 chương trình/năm (15 chương trình mới đến năm 2030)	KHCN 1.3.1
		Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì (1.3.2)	Ngân sách dành cho các chương trình KH&CN trọng điểm cấp ĐHQGHN	150 tỷ/năm (khoảng 750 tỷ đến năm 2030)	KHCN 1.3.2
		Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì (1.3.3)	Tỷ lệ nghiên cứu thuộc các chương trình KH&CN trọng điểm có ứng dụng thực tiễn vào doanh nghiệp và địa phương	Tối thiểu 80%	KHCN 1.3.3
2	Phát triển mạnh hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp, gia tăng nguồn thu từ dịch vụ và chuyển giao khoa học và công nghệ, thu hút đầu tư của khu vực tư nhân vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo				

2.1	Phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp đổi mới sáng tạo (start-up/ spin-off) tại ĐHQGHN	Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì/Công viên Công nghệ cao và Đổi mới sáng tạo phối hợp (2.1.1)	Số lượng doanh nghiệp Spin-off/ Start-up được thành lập trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của ĐHQGHN	100 (trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà khoa học thuộc ĐHQGHN tối thiểu 10%)	KHCN 2.1.1
		Ban Tài chính và Đầu tư chủ trì/Công viên Công nghệ cao và Đổi mới sáng tạo phối hợp (2.1.2)	Tổng số vốn đầu tư từ quỹ đầu tư mạo hiểm vào các doanh nghiệp Spinoff của ĐHQGHN	100 tỷ (tính đến năm 2030)	TCĐT 2.1.2
2.2	Thúc đẩy triển khai hợp tác với các doanh nghiệp lớn để phát triển các dự án công tư (PPP)	Ban Tài chính và Đầu tư chủ trì (2.2.1)	Tổng giá trị đầu tư ngoài vốn nhà nước từ các doanh nghiệp và tổ chức khác vào các dự án của ĐHQGHN	2000 tỷ	TCĐT 2.2.1
		Ban Hợp tác và Phát triển chủ trì/Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo phối hợp (2.2.2)	Số lượng dự án nghiên cứu và phát triển (R&D) hợp tác giữa ĐHQGHN, doanh nghiệp lớn và đối tác nước ngoài	50 (tối thiểu 5 tỷ/dự án; 1 tỷ/1 hợp đồng)	HTPT 2.2.2
2.3	Gia tăng nguồn thu ngoài ngân sách	Ban Tài chính và Đầu tư chủ trì (2.3.1)	Tỷ lệ tự chủ tài chính của ĐHQGHN	Tối thiểu 90% chi thường xuyên (đến 2030)	TCĐT 2.3.1

		Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì/ Công viên Công nghệ cao và Đổi mới sáng tạo phối hợp (2.3.2)	Tỷ lệ nguồn thu KH&CN ngoài ngân sách nhà nước cấp/tổng thu KH&CN	Tối thiểu 40%/năm (hoặc 500 tỷ/năm)	KHCN 2.3.2
		Ban Đào tạo và Công tác sinh viên chủ trì (2.3.3)	Số lượng chương trình đào tạo liên kết quốc tế với các trường đại học có uy tín trên thế giới	20 chương trình	ĐTSV 2.3.3
3	Chính sách đột phá phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao				
3.1	Phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN gắn với thu hút, phát triển nhà khoa học xuất sắc	Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì/ Ban Tổ chức và Thanh tra phối hợp (3.1.1)	Nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN	100 (trong đó có ít nhất 10 NCM đạt chuẩn quốc tế)	KHCN 3.1.1
		Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì/ Ban Tổ chức và Thanh tra phối hợp (3.1.2)	Nhóm nghiên cứu mạnh đạt chuẩn quốc tế		KHCN 3.1.2
		Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì/ Ban Tổ chức và Thanh tra phối hợp (3.1.3)	Nhà khoa học xuất sắc (thu hút 20 nhà khoa học xuất sắc ngoài ĐHQGHN/năm)	500 (trong đó có ít nhất 50 NKH đạt chuẩn quốc tế)	KHCN 3.1.3
		Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì/Ban Tổ chức và Thanh tra phối hợp (3.1.4)	Nhà khoa học đạt chuẩn quốc tế (thu hút 10 nhà khoa học chuẩn quốc tế/năm)		KHCN 3.1.4
3.2	Đào tạo nguồn nhân chất lượng cao cho quốc gia bao gồm: (i) Đào tạo nhân lực trong lĩnh vực kỹ thuật-công nghệ, trí tuệ nhân tạo, chip, bán dẫn, công nghệ sinh học trong bối cảnh đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ	Ban Đào tạo và Công tác sinh viên chủ trì/ Hội đồng khoa học và đào tạo ĐHQGHN/ Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục ĐHQGHN phối hợp (3.2.1)	Tỷ lệ sinh viên theo học các về kỹ thuật - công nghệ, trí tuệ nhân tạo, chip, bán dẫn, công nghệ sinh học/tổng quy mô sinh viên	Tối thiểu 40%	ĐTSV 3.2.1

	thông tin, trí tuệ nhân tạo; (ii) Đào tạo nhà khoa học (bồi dưỡng, ương tạo...); (iii) Cung cấp chuyên gia cho địa phương, cho doanh nghiệp	Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì/ Ban Hợp tác và Phát triển phối hợp (3.2.2)	Số lượt chuyên gia ký hợp đồng tư vấn cho địa phương, bộ ngành, doanh nghiệp	50 lượt/năm	KHCN 3.2.2
3.3	Hoàn thiện mô hình, cơ cấu tổ chức và tăng cường hoạt động của Công viên Công nghệ cao và Đổi mới sáng tạo	Công viên Công nghệ cao và Đổi mới sáng tạo chủ trì/ Ban Tổ chức và Thanh tra và Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo phối hợp thực hiện thủ tục thành lập các Viện/Trung tâm nghiên cứu xuất sắc/Phòng thí nghiệm trọng điểm (3.3.1)	Thành lập các viện/trung tâm nghiên cứu xuất sắc trong các lĩnh vực trọng điểm	05 viện/ TT nghiên cứu xuất sắc/Phòng thí nghiệm trọng điểm mới	CVĐMST 3.3.1
		Công viên Công nghệ cao và Đổi mới sáng tạo chủ trì/ Ban Tài chính và Đầu tư phối hợp thực hiện thủ tục thành lập các Quỹ (3.3.2)	Thành lập hoặc thu hút Quỹ đầu tư mạo hiểm cho các hoạt động đổi mới sáng tạo từ nguồn xã hội hoá	Thành lập được ít nhất 01 Quỹ đầu tư mạo hiểm (tính đến 2030) hoặc thu hút được sự cam kết của ít nhất 01 Quỹ đầu tư mạo hiểm/năm cho các hoạt động đổi mới sáng tạo	CVĐMST 3.3.2
3.4	Thu hút và Trao đổi Giảng viên Quốc tế (giai đoạn 2025-2030)	Ban Hợp tác và Phát triển chủ trì/ Ban Tổ chức và Thanh tra phối hợp (3.4.1)	Phát triển các cơ sở hợp tác quốc tế với các đại học, tổ chức quốc tế	05 cơ sở/năm	HTPT 3.4.1

		Ban Hợp tác và Phát triển chủ trì/ Ban Tổ chức và Thanh tra phối hợp (3.4.2)	Thu hút giáo sư, học giả quốc tế đến trao đổi, làm việc	500 lượt/năm	HTPT 3.4.2
		Ban Hợp tác và Phát triển chủ trì/Ban Tổ chức và Thanh tra phối hợp (3.4.3)	Trao đổi giảng viên với đại học top 500 thế giới	500 lượt	HTPT 3.4.3
4	Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, cắt giảm thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả trong quản trị đại học tại ĐHQGHN				
4.1	Chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo: Xây dựng mô hình đào tạo và phương pháp giảng dạy trực tuyến ứng dụng công nghệ số và AI	Ban Đào tạo và Công tác sinh viên chủ trì/Viện Đào tạo số và Khảo thí phối hợp (4.1.1)	Tỷ lệ học phần có thể triển khai theo hình thức trực tuyến hoặc kết hợp /chương trình đào tạo	70% học phần/ chương trình (trong đó các môn chung đạt 100%)	ĐTSV 4.1.1
		Ban Đào tạo và Công tác sinh viên chủ trì/Viện Đào tạo số và Khảo thí phối hợp (4.1.2)	Tỷ lệ các học phần dạy trực tuyến được tích hợp công nghệ AI trong giáo dục	100%	ĐTSV 4.1.2
		Ban Đào tạo và Công tác sinh viên chủ trì/Viện Đào tạo số và Khảo thí phối hợp (4.1.3)	Số lượng khóa học trực tuyến mở đại trà (MOOCs) được phát triển và triển khai	50	ĐTSV 4.1.3
		Văn phòng ĐHQGHN (4.2.1)	Hình thành mạng diện rộng nội bộ của ĐHQGHN, kết nối đầy đủ các khuôn viên tại nội thành với khu vực Hòa Lạc	Hoàn thành	VPĐHQG 4.2.1

4.2	Quy hoạch, phát triển hạ tầng mạng của ĐHQGHN tại Hòa Lạc và duy trì, phát triển hệ thống hạ tầng, hệ sinh thái và cơ sở dữ liệu số	Văn phòng ĐHQGHN (4.2.2)	Tỷ lệ các đơn vị kết nối vào hạ tầng mạng của ĐHQGHN	60%	VPĐHQG 4.2.2
		Văn phòng ĐHQGHN (4.2.3)	Tỷ lệ các hệ thống công nghệ thông tin về đào tạo, nghiên cứu, công tác sinh viên và điều hành của ĐHQGHN được kết nối, liên thông với nhau.	80%	VPĐHQG 4.2.3
		Văn phòng ĐHQGHN (4.2.4)	Tỷ lệ các thủ tục hành chính được thực hiện trực tuyến	80%	VPĐHQG 4.2.4
		Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Ban Khoa học và Đổi mới sáng tạo chủ trì/Ban Tổ chức và Thanh tra, Văn phòng ĐHQGHN phối hợp (4.2.5)	Hình thành các cơ sở dữ liệu dùng chung của ĐHQGHN về: đào tạo, khoa học công nghệ, tổ chức-cán bộ, sinh viên và quản trị hành chính	04 CSDL	ĐTSV 4.2.5
4.3	Xây dựng Trung tâm dữ liệu, Trung tâm giám sát điều hành đô thị đại học thông minh	Văn phòng ĐHQGHN/Trung tâm Quản lý đô thị đại học (4.3.1)	Tỷ lệ các hệ thống công nghệ thông tin của các đơn vị thuộc ĐHQGHN được triển khai cài đặt, vận hành tại Trung tâm dữ liệu	50%	VPĐHQG 4.3.1
		Văn phòng ĐHQGHN/Ban Quản lý dự án World Bank (4.3.2)	Mức độ đáp ứng tiêu chuẩn bảo mật và an toàn dữ liệu của Trung tâm dữ liệu	Tier 3-	VPĐHQG 4.3.2
4.4	Triển khai các giải pháp/hệ thống giám sát đảm bảo an toàn thông tin	Văn phòng ĐHQGHN (4.4.1)	Tỷ lệ các hệ thống công nghệ thông tin được		VPĐHQG 4.4.1

	theo mô hình 4 lớp		đánh giá cấp độ an toàn hệ thống thông tin và bảo vệ bằng giải pháp an toàn thông tin tiên tiến	70%	
--	--------------------	--	---	-----	--